

Số: 200/2023/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: congbothongtin@gelex-electric.com Website: www.gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2023 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét;
- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét;
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 199/2023/GE-TGD

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế trên BCTC giữa niên độ đã
được soát xét

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ 06 tháng đầu năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2023	Tỷ đồng	223,9	177,97
2	Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022	Tỷ đồng	462,8	476,8
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	-238,9	-298,8
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-51,6%	-62,7%

1. Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2023 giảm 51,6% so với 6 tháng đầu năm 2022 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm gần 273 tỷ đồng chủ yếu do 6 tháng đầu năm 2022 phát sinh lãi bán khoản đầu tư tài chính;
- Chi phí tài chính giảm đáng kể so với cùng kỳ, cụ thể giảm 19,72% tương đương 44,64 tỷ.

2. Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2023 giảm 62,7% so với 06 tháng đầu năm 2022 là do một số nguyên nhân chính sau:

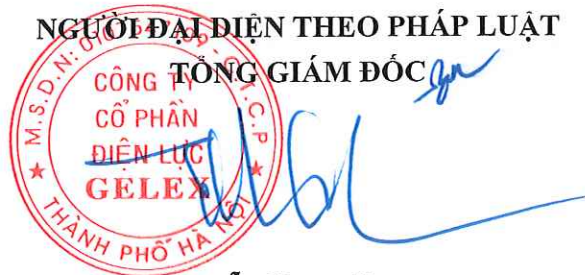
- Doanh thu hợp nhất giảm 1.994 tỷ đồng dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 257 tỷ đồng do gặp nhiều khó khăn từ thị trường khi nhu cầu sụt giảm.
- Các khoản chi phí giảm đáng kể so với cùng kỳ: cụ thể chi phí tài chính giảm 51,1 tỷ đồng, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 61,7 tỷ đồng do áp dụng các giải pháp nhằm kiểm soát chi phí, đảm bảo an toàn về mặt tài chính và chủ động giảm số dư hàng tồn kho.
- Doanh thu hoạt động tài chính và Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết giảm 192 tỷ đồng do 6 tháng đầu năm 2023 không phát sinh doanh thu bán khoản đầu tư tài chính.

Bảng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Trọng Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 60



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đào Viết Đĩnh	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Bà Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số: 0255 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.736.654.164.459	7.767.527.023.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	671.553.116.005	709.642.327.664
1. Tiền	111		386.217.447.512	564.424.378.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		285.335.668.493	145.217.949.315
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		722.896.849.315	224.520.087.123
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.610.906.301
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16.1	722.896.849.315	222.909.180.822
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.845.788.329.598	2.332.529.988.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.763.552.185.654	1.651.053.396.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	86.487.926.885	536.960.654.004
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	95.000.000.000	10.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	127.080.904.515	357.669.879.026
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(226.332.687.456)	(223.153.940.856)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.363.917.503.481	4.360.430.182.967
1. Hàng tồn kho	141		3.390.342.058.620	4.388.737.840.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.424.555.139)	(28.307.657.801)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.498.366.060	140.404.437.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	24.131.524.922	18.162.722.306
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		96.592.175.062	106.240.169.152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	11.774.666.076	16.001.546.108

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.461.901.276.657	9.652.096.136.063
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.911.000.000	15.111.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	30.000.000.000	15.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		911.000.000	111.000.000
II. Tài sản cố định	220		6.423.266.260.871	6.682.659.963.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.334.294.311.161	6.588.973.490.925
- Nguyên giá	222		9.655.719.600.070	9.630.097.534.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.321.425.288.909)	(3.041.124.043.767)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	88.971.949.710	93.686.472.940
- Nguyên giá	228		141.889.488.119	138.209.973.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.917.538.409)	(44.523.501.009)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	134.771.399.490	139.231.876.837
- Nguyên giá	231		215.774.318.168	215.774.318.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(81.002.918.678)	(76.542.441.331)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		268.627.439.246	171.388.161.698
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	268.627.439.246	171.388.161.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.874.919.060.548	1.882.150.801.639
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.2	760.321.510.148	767.553.251.239
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.3	1.114.597.550.400	1.114.597.550.400
VI. Tài sản dài hạn khác	260		729.406.116.502	761.554.332.024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	565.747.768.626	591.666.043.239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26	24.623.011.492	16.101.230.196
3. Lợi thế thương mại	269	17	139.035.336.384	153.787.058.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.198.555.441.116	17.419.623.160.026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.320.197.767.172	11.416.179.720.742
I. Nợ ngắn hạn	310		5.859.910.401.599	6.165.114.622.354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.134.610.599.844	1.052.192.064.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	213.996.850.552	246.176.594.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	184.629.499.795	89.968.626.997
4. Phải trả người lao động	314		53.779.034.170	83.766.866.498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	62.692.793.198	61.402.099.246
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.045.508.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.241.308.756.382	1.016.080.095.926
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	2.862.036.949.202	3.505.874.297.985
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	83.031.575.189	88.198.811.192
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.778.835.267	21.455.165.225
II. Nợ dài hạn	330		4.460.287.365.573	5.251.065.098.388
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	9.259.078.400	9.259.078.400
2. Phải trả dài hạn khác	337		6.836.234.250	2.172.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	4.369.741.792.922	5.159.829.973.072
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	7.034.340.629	6.451.798.811
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	67.415.919.372	73.352.248.105
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.878.357.673.944	6.003.443.439.284
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	5.875.677.168.369	6.000.424.392.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		835.287.500.000	835.287.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		525.863.463.548	525.863.463.548
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		920.382.294.682	919.904.234.036
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		763.169.339.545	369.170.086.575
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		157.212.955.137	550.734.147.461
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		589.143.910.139	714.369.194.422
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.680.505.575	3.019.047.278
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.680.505.575	3.019.047.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.198.555.441.116	17.419.623.160.026

Trịnh Thị Hằng Phương

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	7.325.874.276.661		9.343.048.959.957	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	57.712.447.498		81.245.810.310	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	7.268.161.829.163		9.261.803.149.647	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	6.354.069.933.123		8.090.234.375.275	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		914.091.896.040		1.171.568.774.372	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	140.703.238.406		266.990.958.776	
7. Chi phí tài chính	22	33	479.257.743.530		530.326.102.937	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		346.586.126.331		351.023.561.697	
- và chi phí phát hành trái phiếu						
8. Phần (lãi)/lãi trong công ty liên kết	24	16.2	(7.231.741.091)		58.861.045.482	
9. Chi phí bán hàng	25	34	144.217.084.789		195.491.950.550	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	188.089.251.740		198.497.345.579	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		235.999.313.296		573.105.379.564	
12. Thu nhập khác	31		17.033.466.123		10.965.428.953	
13. Chi phí khác	32		670.409.273		5.478.950.250	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.363.056.850		5.486.478.703	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		252.362.370.146		578.591.858.267	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	82.336.264.146		99.530.913.659	
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	(7.939.239.478)		2.261.666.258	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		177.965.345.478		476.799.278.350	
<i>Trong đó:</i>						
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		157.212.955.137		420.659.235.803	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.752.390.341		56.140.042.547	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	524		1.391	


Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	252.362.370.146	578.591.858.267
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	314.216.722.472	311.206.387.720
Các khoản dự phòng	03	(9.807.920.798)	1.394.377.193
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.505.559.355	25.256.419.025
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(98.363.775.393)	(282.130.069.970)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	346.586.126.331	351.023.561.697
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	807.499.082.113	985.342.533.932
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(88.741.952.731)	550.843.308.751
Giảm hàng tồn kho	10	998.395.782.148	1.033.178.763.570
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(267.339.424.383)	(2.355.738.276.689)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	19.949.471.997	(261.536.712)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.610.906.301	222.815.452.430
Tiền lãi vay đã trả	14	(359.358.706.008)	(339.849.271.691)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.776.801.113)	(83.339.010.738)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.850.814.041)	(13.031.096.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.051.387.544.283	(39.133.236)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(153.978.717.573)	(174.198.785.443)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.410.027.273	183.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(138.726.849.315)	(188.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	203.739.180.822	276.865.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(74.468.704.816)	(139.449.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	600.000.000.000	519.913.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	103.874.989.673	53.941.944.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	542.849.926.064	349.256.258.781

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31	3.933.000.000	103.452.182.420
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.379.014.015.807	6.963.323.741.334
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.813.485.286.688)	(7.529.532.694.213)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(201.801.305.148)	(548.129.518.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.632.339.576.029)	(1.010.886.288.959)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(38.102.105.682)	(661.669.163.414)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	709.642.327.664	1.409.760.105.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.894.023	(964.042.976)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	671.553.116.005	747.126.899.466

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (đổi tên từ ngày 15 tháng 11 năm 2022), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 8885/UBCK-GSĐC ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.966 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.279 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Nhóm Công ty") là:

- Cung cấp các sản phẩm trong lĩnh vực thiết bị điện bao gồm dây, cáp điện, máy biến thế, thiết bị đo điện, động cơ điện các loại... và dịch vụ sửa chữa;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 số 01/2023/MBĐ/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023 và số 02/2023/MBĐ/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX ("Mua bán điện"), Mua bán điện thông qua Phương án tổng thể chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Tại ngày 03 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 290.700 cổ phần của Mua bán điện, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Mua bán điện vẫn giữ nguyên là 51%.
- Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023, Công ty đã kết thúc đợt chào mua công khai cổ phiếu CAV - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("Cadivi") theo Nghị quyết số 53/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2022, số lượng cổ phiếu đã mua 64.456 cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Cadivi tăng từ 96,35% lên 96,46% kể từ ngày này.

- Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua tăng sở hữu cổ phiếu THI – Công ty cổ phần Thiết bị điện (“THIBIDI”) với tổng số lượng 2.513.828 cổ phiếu, theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại THIBIDI tăng từ 90,71% tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 lên 95,86%. Cụ thể như sau:
 - Tại ngày 28 tháng 02 năm 2023, Công ty đã kết thúc đợt chào mua công khai cổ phiếu THI – Công ty cổ phần Thiết bị điện (“THIBIDI”) theo Nghị quyết số 52/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2022, số lượng cổ phiếu đã mua 250.328 cổ phiếu.
 - Tại ngày 25 tháng 4 năm 2023, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua 2.263.500 cổ phiếu THI – Công ty cổ phần Thiết bị điện (“THIBIDI”) theo Nghị quyết số 10/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 3 năm 2023.
- Theo Nghị quyết số 51/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc cho ý kiến với Người đại diện tại Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX liên quan đến việc thành lập Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên, Công ty đã chấp thuận với đề xuất Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên với số vốn điều lệ góp là 3.060.000.000 VND chiếm tỷ lệ 51%. Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX đã góp vốn điều lệ với số tiền 3.060.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các cổ đông còn lại chưa góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Mua bán điện Hưng Yên.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Nhóm Công ty có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”)	Thành phố Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (“CFT”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”)	Đồng Nai	95,86%	95,86%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC (“Emic”)	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện Gelex”)	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (“Gelex Quảng Trị”)	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
8.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (trước đây là “Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh”) (“MEE”)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
9.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Một số cổ phần của công ty con được cho mượn để sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành như được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24.

Công ty đang dùng 39.700.000 cổ phiếu của CAV và 18.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện do Công ty sở hữu để làm tài sản đảm bảo cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX phát hành trái phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(iii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi"):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	24,95%	24,95%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(iv) Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
2.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

(v) Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió (chưa triển khai dự án)

(vi) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	51%	51%	Truyền tải và phân phối điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của bên chuyển nhượng tại ngày giao dịch, bao gồm giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi bên chuyển nhượng đạt được quyền kiểm soát tại đơn vị được hợp nhất.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Nhóm Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Nhóm Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 26
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	2 - 6
Bản quyền, bằng sáng chế	5 - 7

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phản ánh số tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	08 - 25

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí bảo lãnh khoản vay;
- Chi phí nội thất văn phòng;
- Chi phí di dời máy móc thiết bị;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Dự án Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận, điện gió Gelex Quảng Trị được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của dự án kể từ khi nhà máy đưa vào vận hành.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định trả trước cho một hay nhiều năm. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo lãnh khoản vay

Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng thể hiện khoản phí bảo lãnh đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo lãnh.

Chi phí nội thất văn phòng

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí di dời máy móc thiết bị

Chi phí di dời máy móc từ Khu công nghiệp Biên Hòa sang nhà máy mới tại Khu công nghiệp Long Đức được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu phát hành

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Nhóm Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	14.791.338.532	4.082.528.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	371.426.108.980	560.341.850.131
Các khoản tương đương tiền (*)	285.335.668.493	145.217.949.315
	671.553.116.005	709.642.327.664

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 0,5%/năm đến 11,23%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,6%/năm đến 6%/năm).

Một số khoản tương đương tiền được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	14.791.338.532	4.082.528.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	371.426.108.980	560.341.850.131
Các khoản tương đương tiền (*)	285.335.668.493	145.217.949.315
	671.553.116.005	709.642.327.664

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 0,5%/năm đến 11,23%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,6%/năm đến 6%/năm).

Một số khoản tương đương tiền được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	245.338.402.710	174.604.298.661
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	184.459.044.254	174.925.600.357
Công ty Cổ phần Công nghệ Dịch vụ Điện Tổng hợp GEST	66.376.842.517	86.826.433.992
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	66.245.434.500	93.603.342.761
Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	9.941.003.531	105.226.814.025
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.191.191.458.142	1.015.866.906.673
	1.763.552.185.654	1.651.053.396.469
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.580.933.410	2.569.982.770

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	27.816.881.895	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	10.301.309.097	12.574.205.840
Công ty Cổ phần Nhựa Thành Công	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	-	68.023.438.925
Các khoản trả trước khác	38.369.735.893	56.363.009.239
	86.487.926.885	536.960.654.004
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	139.700.000	1.076.012.697

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần VGROUP	-	10.000.000.000
	95.000.000.000	10.000.000.000
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	30.000.000.000	15.000.000.000
	30.000.000.000	15.000.000.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	80.000.000.000	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	100.997.227.917	79.014.338.006
Tạm ứng	6.928.854.872	18.957.847.345
Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay	3.805.297.196	3.587.138.577
Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu Cadivi, Thibidi	-	231.196.450.500
Phải thu khác	15.349.524.530	24.914.104.598
	127.080.904.515	357.669.879.026
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	572.054.795	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	106.283.046.487	-	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	57.814.174.949	-	57.814.174.949	57.814.174.949	-	57.814.174.949
Các khoản khác	64.418.262.402	2.182.796.382	62.235.466.020	65.345.168.803	6.288.449.383	59.056.719.420
	228.515.483.838	2.182.796.382	226.332.687.456	229.442.390.239	6.288.449.383	223.153.940.856

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng được trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	269.505.930.217	-	46.647.728.914	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.293.178.612.286	(5.724.894.780)	2.034.931.070.974	(10.938.438.093)
Công cụ, dụng cụ	7.720.980.517	-	7.336.745.637	(14.325.828)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	332.353.099.690	-	327.081.289.040	-
Thành phẩm	1.401.606.542.295	(20.699.660.359)	1.913.650.093.656	(17.354.893.880)
Hàng hoá	72.789.936.190	-	29.548.114.888	-
Hàng gửi đi bán	13.186.957.425	-	29.542.797.659	-
	3.390.342.058.620	(26.424.555.139)	4.388.737.840.768	(28.307.657.801)

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 5,3 tỷ VND (kỳ trước: 16 tỷ VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 3,4 tỷ VND (kỳ trước: 9,5 tỷ VND).

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.224.070.871	2.393.858.571
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng	2.895.433.627	358.975.574
Chi phí quảng cáo, hội nghị	2.396.939.280	1.297.197.786
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	588.413.951	1.436.210.675
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.026.667.193	12.676.479.700
	<u>24.131.524.922</u>	<u>18.162.722.306</u>
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	241.186.490.391	250.909.116.060
Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng (*)	128.995.959.236	125.426.246.050
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	108.855.103.946	110.066.856.181
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	33.896.532.713	35.023.901.911
Chi phí nội thất văn phòng	14.090.592.511	16.177.068.075
Chi phí di dời máy móc thiết bị	11.695.939.430	16.819.630.467
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.044.265.450	14.058.569.276
Chi phí bảo lãnh khoản vay	4.811.864.536	7.845.816.675
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.171.020.413	15.338.838.544
	<u>565.747.768.626</u>	<u>591.666.043.239</u>

(*) Một số quyền sử dụng đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.436.593.741.152	6.892.385.471.290	274.805.717.034	26.312.605.216	9.630.097.534.692
Tăng trong kỳ	-	11.572.717.029	10.783.775.705	402.389.637	22.758.882.371
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.561.605.380	412.034.250	-	-	13.973.639.630
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.286.829.667)	(7.288.026.956)	-	(10.574.856.623)
Giảm khác	-	(535.600.000)	-	-	(535.600.000)
Số dư cuối kỳ	2.450.155.346.532	6.900.547.792.902	278.301.465.783	26.714.994.853	9.655.719.600.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	623.139.442.607	2.254.437.007.809	144.687.140.489	18.860.452.862	3.041.124.043.767
Khấu hao trong kỳ	59.778.283.251	213.110.303.511	13.040.061.054	1.020.379.407	286.949.027.223
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.883.956.528)	(3.763.825.553)	-	(6.647.782.081)
Số dư cuối kỳ	682.917.725.858	2.464.663.354.792	153.963.375.990	19.880.832.269	3.321.425.288.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.813.454.298.545	4.637.948.463.481	130.118.576.545	7.452.152.354	6.588.973.490.925
Tại ngày cuối kỳ	1.767.237.620.674	4.435.884.438.110	124.338.089.793	6.834.162.584	6.334.294.311.161

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 710 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 681 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp ngân hàng là 5.119 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.112 tỷ VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	22.298.050.922	73.167.615.577	42.744.307.450	138.209.973.949
Tăng trong kỳ	-	392.000.000	-	392.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.287.514.170	-	3.287.514.170
Số dư cuối kỳ	22.298.050.922	76.847.129.747	42.744.307.450	141.889.488.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	3.690.880.314	35.869.749.924	4.962.870.771	44.523.501.009
Khấu hao trong kỳ	128.182.641	7.038.151.359	1.227.703.400	8.394.037.400
Số dư cuối kỳ	3.819.062.955	42.907.901.283	6.190.574.171	52.917.538.409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>18.607.170.608</u>	<u>37.297.865.653</u>	<u>37.781.436.679</u>	<u>93.686.472.940</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>18.478.987.967</u>	<u>33.939.228.464</u>	<u>36.553.733.279</u>	<u>88.971.949.710</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 15,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14,6 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình thế chấp ngân hàng là 9,0 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9,1 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	149.003.059.919	38.405.287.440	28.365.970.809	215.774.318.168
Số dư cuối kỳ	149.003.059.919	38.405.287.440	28.365.970.809	215.774.318.168
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	63.390.924.454	10.617.982.070	2.533.534.807	76.542.441.331
Khấu hao trong kỳ	2.330.528.695	384.547.922	1.745.400.730	4.460.477.347
Số dư cuối kỳ	65.721.453.149	11.002.529.992	4.278.935.537	81.002.918.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>85.612.135.465</u>	<u>27.787.305.370</u>	<u>25.832.436.002</u>	<u>139.231.876.837</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>83.281.606.770</u>	<u>27.402.757.448</u>	<u>24.087.035.272</u>	<u>134.771.399.490</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 32,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 32,3 tỷ VND).

Một số bất động sản đầu tư đã được thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 23 và 24). Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư thế chấp ngân hàng là 37,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37,9 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	116.358.896.894	16.507.094.901
Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	11.303.307.915	10.733.616.135
Dự án Cadivi Tower	1.793.288.743	2.352.683.041
Dự án triển khai hệ thống ERP	-	3.287.514.170
Khác	11.728.463.330	11.063.771.087
	<u>268.627.439.246</u>	<u>171.388.161.698</u>

Một số tài sản hình thành từ các dự án được thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23 và 24).



16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

16.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	722.896.849.315	-	-	222.909.180.822	-	-
	722.896.849.315	-	-	222.909.180.822	-	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 11,75%/năm (năm 2022: 4,6%/năm đến 6,6%/năm).

16.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết			
	Số đầu kỳ	Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh trong kỳ	Cổ tức nhận được	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (i)	519.515.904.394	1.690.161.227	-	521.206.065.621
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (ii)	248.037.346.845	27.303.097.682	(36.225.000.000)	239.115.444.527
	767.553.251.239	28.993.258.909	(36.225.000.000)	760.321.510.148

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.091.898.495.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.011.017.125 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

16.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.111.361.869.099	(ii)	-	1.111.361.869.099	(ii)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	6.449.000.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(ii)	-	1.057.011.301	(ii)	-
	1.114.597.550.400		-	1.114.597.550.400		-

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (i)	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối kỳ	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
PHÂN BỐ LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.720.506.599	66.674.261.520	14.683.149.451	8.811.855.985	100.889.773.555
Phân bổ trong kỳ	1.261.236.071	8.334.282.690	1.631.461.050	3.524.742.394	14.751.722.205
Số dư cuối kỳ	11.981.742.670	75.008.544.210	16.314.610.501	12.336.598.379	115.641.495.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	11.351.124.638	100.011.392.275	13.051.688.395	29.372.853.281	153.787.058.589
Tại ngày cuối kỳ	10.089.888.567	91.677.109.585	11.420.227.345	25.848.110.887	139.035.336.384

- (i) Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Cơ điện Hà Nội từ năm 2019.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	217.046.077.334	217.046.077.334	92.106.174.396	92.106.174.396
Samsung C&T Singapore PTE. LTD	186.362.497.236	186.362.497.236	321.997.425.551	321.997.425.551
Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	172.716.100.762	172.716.100.762	144.878.473.333	144.878.473.333
Mitsui & Co.,Ltd	120.874.330.601	120.874.330.601	-	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	29.055.063.572	29.055.063.572	38.013.562.772	38.013.562.772
Toyota Tsusho Asia Pacific PTE. LTD.	-	-	135.644.531.790	135.644.531.790
Các đối tượng khác	408.556.530.339	408.556.530.339	319.551.897.004	319.551.897.004
	1.134.610.599.844	1.134.610.599.844	1.052.192.064.846	1.052.192.064.846
b. Dài hạn				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400	9.259.078.400
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	255.360.219.306	255.360.219.306	139.388.185.759	139.388.185.759

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	37.261.637.406	29.267.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	33.783.603.802	32.852.520.448
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	20.363.500.000	33.180.500.000
Người mua trả tiền trước khác	122.588.109.344	150.876.573.991
	213.996.850.552	246.176.594.439
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	767.859.607	19.637.257.627

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.519.304.307	29.420.250.390	407.688.765.161	331.833.230.740	11.519.304.307	105.275.784.811
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	2.477.136	-	386.688.681	384.211.545	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.478.764.664	52.729.377.124	82.335.606.611	54.776.801.113	254.361.769	76.063.779.727
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.928.852.832	10.711.853.605	12.517.920.699	-	1.122.785.738
Thuế tài nguyên	-	2.094.187.856	5.874.372.624	7.049.460.548	-	919.099.932
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.108.271.778	5.863.326.758	-	244.945.020
Các loại thuế khác	1.000.001	81.271.479	2.765.504.414	2.716.455.973	1.000.000	130.319.919
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.714.687.316	4.218.736.726	6.060.639.394	-	872.784.648
	16.001.546.108	89.968.626.997	520.089.799.600	421.202.046.770	11.774.666.076	184.629.499.795

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	25.405.325.922	34.301.219.593
Chi phí hoa hồng đại lý, chi phí bán hàng, quản lý trích trước	18.517.457.546	4.428.058.763
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	6.959.256.686	16.085.295.215
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	4.072.197.786	4.151.045.662
Phí thanh toán trả chậm, thư tín dụng (LC)	175.253.766	543.421.072
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.563.301.492	1.893.058.941
	62.692.793.198	61.402.099.246
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	246.575.343	25.085.729

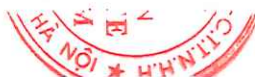
22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận đặt cọc chuyển nhượng khoản đầu tư (i)	600.000.000.000	-
Dư nợ thư tín dụng (LC) (ii)	482.307.523.221	896.178.685.213
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (iii)	103.678.294.952	83.307.519.351
Cổ tức, lợi nhuận, lãi vay phải trả	45.277.393.126	27.402.899.528
Các khoản khác	10.045.545.083	9.190.991.834
	1.241.308.756.382	1.016.080.095.926
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	606.684.931.507	10.958.904.109

- (i) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản nhận đặt cọc từ Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX cho việc chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2023/HĐĐC/GELEX Infra – GELEX Electric ngày 22 tháng 6 năm 2023.
- (ii) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng. Một số thư tín dụng được đảm bảo bằng các khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Nhóm Công ty và hàng hóa hình thành từ các thư tín dụng.
- (iii) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 9,72%/năm (năm 2022: 9,72%/năm).

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.351.410.193.067	2.351.410.193.067	3.268.925.656.244	3.895.094.137.086	1.725.241.712.225	1.725.241.712.225
Vay ngân hàng (i)	2.347.533.664.067	2.347.533.664.067	3.256.480.656.244	3.889.222.608.086	1.714.791.712.225	1.714.791.712.225
Vay đối tượng khác	3.876.529.000	3.876.529.000	12.445.000.000	5.871.529.000	10.450.000.000	10.450.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.154.464.104.918	1.154.464.104.918	648.163.756.295	665.832.624.236	1.136.795.236.977	1.136.795.236.977
Trái phiếu đến hạn thanh toán	160.000.000.000	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-	-
Vay đối tượng khác đến hạn trả	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	920.714.104.918	920.714.104.918	588.913.756.295	468.957.624.236	1.040.670.236.977	1.040.670.236.977
Vay bên liên quan	73.750.000.000	73.750.000.000	44.250.000.000	36.875.000.000	81.125.000.000	81.125.000.000
	3.505.874.297.985	3.505.874.297.985	3.917.089.412.539	4.560.926.761.322	2.862.036.949.202	2.862.036.949.202



(i) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	271.300.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 10 năm 2023	7,5% - 7,7%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	265.326.429.425	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 11 năm 2023	5,5% - 7,5%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	264.500.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả một lần khi đáo hạn khoản vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 10 năm 2023	7,5%	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	234.701.725.113	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 12 năm 2023	7,9% - 9%	Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 221007-HDBL ngày 26/07/2022 giữa GELEX và Ngân hàng Sinopac
	15.531.018.661	Kỳ hạn vay tối đa 6 tháng. Lãi trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 12 năm 2023.	7,35%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	146.833.549.129	Thời hạn vay tối đa 5,5 tháng. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 6 năm 2023	6,8% - 8%	Tài sản cố định gắn liền với đất, Máy móc thiết bị và quyền đòi nợ theo hợp đồng kinh tế do ngân hàng tài trợ

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	118.196.224.515	Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 8 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2023	8,5% - 8,7%	Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy sản xuất các loại máy biến thế điện, các bộ phận chi tiết máy biến thế của Công ty tại KCN Nhơn Trạch 3, tỉnh Đồng Nai; toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; các quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp và nguyên vật liệu phục vụ cho ngành điện sử dụng khoản vay này và hợp đồng tiền gửi trị giá 10.000.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	111.736.514.898	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 11 năm 2023	7,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	59.623.591.651	Kỳ hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 12 năm 2023.	9,0%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh	38.916.836.123	Kỳ hạn vay 9 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 09 năm 2023	7,7% - 12,36%	Tổ hợp dây chuyền chế tạo máy dập cánh sóng phục vụ sản xuất máy biến áp và hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do MB tài trợ; và các hợp đồng tiền gửi.
	7.487.683.406	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 03 tháng 9 năm 2023.	9,1%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	38.699.946.948	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 9 năm 2023	6,5% - 7%	Quyền đòi nợ
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	29.079.881.761	Kỳ hạn vay tối đa 6 tháng. Lãi trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 12 năm 2023.	7,15% - 7,25%	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Nghân hàng/Tổ chức cho vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND		%/năm	
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	27.313.453.455	Kỳ hạn vay 5,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 10 năm 2023	8,0%	Tín chấp
Nghân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	24.727.537.629	Kỳ hạn vay tối đa 6 tháng. Lãi trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 11 năm 2023.	4,5% - 7%	Tín chấp
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	17.763.185.939	Kỳ hạn vay tối đa 6 tháng. Lãi trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2023.	7,5% - 8%	Hàng tồn kho, nợ phải thu, tài sản cố định, phương tiện vận tải của Thibidi
Nghân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	17.702.307.924	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 12 năm 2023.	8,1% - 9,06%	Tín chấp
Nghân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11.679.501.961	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 11 năm 2023.	6,43% - 7,99%	Tín chấp
Nghân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.486.385.193	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2023.	7% - 7,9%	Bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX.
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.903.086.094	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 8 năm 2023.	7,20%	Tài sản cố định, hàng tồn kho luân chuyển và nợ phải thu của Công ty
Nghân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.282.852.400	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày nhận được bộ chứng từ xuất trình. Lãi vay trả hàng tháng.	8,0%	Tín chấp
Tổng cộng	1.714.791.712.225			

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu phát hành (i)	235.561.700.843	235.561.700.843	545.741.948	40.000.000.000	196.107.442.791	196.107.442.791
Vay ngân hàng (ii)	3.848.643.272.229	3.848.643.272.229	80.088.359.563	601.472.281.661	3.327.259.350.131	3.327.259.350.131
Vay các bên liên quan (iii) (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.060.625.000.000	1.060.625.000.000	-	244.250.000.000	816.375.000.000	816.375.000.000
Vay đối tượng khác (iv)	15.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	5.159.829.973.072	5.159.829.973.072	110.634.101.511	900.722.281.661	4.369.741.792.922	4.369.741.792.922

(i) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

Đơn vị lưu ký	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND	VND		%/năm	
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	200.000.000.000	400.000.000.000	Tháng 12 năm 2026. Gốc trái phiếu đã được mua lại trước hạn 200 tỷ VND trong năm 2023.	Năm tính lãi đầu tiên là 7,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng với 3%/năm.	15.000.000 Cổ phần CAV thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.892.557.209)	(4.438.299.157)			
	196.107.442.791	395.561.700.843			

Trong đó:

- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	160.000.000.000
- Trái phiếu dài hạn	196.107.442.791	235.561.700.843

(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	1.096.125.470.514	1.356.125.470.514	Kỳ hạn vay 3 năm. Lãi vay trả 3 tháng/lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024	8,52% - 8,54%	73.700.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	1.071.341.978.940	1.080.341.978.940	Thời hạn vay tối đa 150 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Gốc vay thanh toán hàng quý. Lãi vay thanh toán hàng tháng.	9,1%	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Nhà máy điện gió Gelex 1, 2, 3, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy điện gió Gelex 1, 2, 3 và thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng Landesbank Baden - Wurttemberg	838.651.339.801	880.993.297.602	Thời hạn vay đến ngày 31 tháng 3 năm 2033, gốc vay được thanh toán 6 tháng một lần. Lãi vay được thanh toán hàng tháng	3,4682%	Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	576.274.823.000	629.464.823.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 24 tháng 11 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng	6,9% - 10%	Các tài sản của công trình Thủy điện Sông Bung 4A.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	150.202.052.302	150.202.052.302	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 8 năm 2027	10,0%	"Nhà máy sản xuất dây đồng" và công trình phụ trợ; giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của CFT và thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – Công ty mẹ

Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	146.183.960.029	169.265.637.925	Khoản vay có thời hạn cho vay 5 năm. Lãi vay trả hàng tháng, trả gốc hàng tháng chia đều cho 48 tháng bắt đầu từ tháng 9 năm 2022. Khế ước đáo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2026	6,80%	Khoản trả trước tiền thuê đất và nhà xưởng hình thành trong tương lai ở nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của THIBIDI
	15.795.968.760	-	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng Trả gốc hàng quý bắt đầu từ ngày 24/7/2023 Khế ước đáo hạn ngày 18 tháng 4 năm 2028	9,2%	Tài sản cố định gồm ba máy quần dây TUBOLY
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	129.198.384.000	143.553.760.000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 11 năm 2027	8,5% - 10,0%	Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại các Dự án Điện mặt trời trên mái nhà, quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX và Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX.
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	97.154.510.883	108.584.453.343	Kỳ hạn vay 84 tháng nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Cadivi Tower". Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý.	5,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Đơn vị	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND	VND		%/năm	
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam)	78.037.116.191	95.294.692.435	Kỳ hạn vay 72 tháng nhằm mục đích tài trợ cho dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cấp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn", dự án "Sản xuất sản phẩm mới cấp nhôm siêu nhiệt" và dự án "Nhà máy Cadivi Miền Bắc - giai đoạn 1". Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng quý.	3,25% cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông, tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
	61.508.061.023	84.340.864.943	Kỳ hạn 84 tháng nhằm mục đích tài trợ cho chi phí vốn bao gồm nhưng không giới hạn cho: Dự án mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy hiện tại; dự án Xây dựng nhà máy tạo hạt PVC mới. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng quý.	3,25%/năm cộng chi phí vốn của Ngân hàng	Nhà xưởng 1, 2 và 3; tất cả máy móc, thiết bị thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy thuộc Khu công nghiệp Long Thành, Đồng Nai, tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam, quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Tòa nhà Cadivi Tower tại 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và thư bảo lãnh công ty của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	44.910.181.294	53.892.217.553	Kỳ hạn vay 72 tháng, lãi vay trả hàng tháng, kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2025	2,0% cộng lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm; Quyền sử dụng đất thuê tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
Ngân hàng HONGLEONG	43.523.074.363	-	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay và nợ gốc trả hàng quý	9,74%	Máy móc, thiết bị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Đơn vị	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	9.113.953.332	9.981.948.888	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 8 năm 2028	9,50%	Quyền tài sản và lợi ích phát sinh từ Dự án Mở rộng Nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 và mua sắm thiết bị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	6.454.852.061	3.336.330.409	Kỳ hạn 84 tháng, bắt đầu từ ngày 30 tháng 12 năm 2022, thời gian ân hạn 18 tháng, trả lãi 3 tháng/lần	9,90%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	3.453.860.615	3.979.849.293	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối đáo hạn ngày 05 tháng 9 năm 2026	10,4%	Toàn bộ hệ thống, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cánh tản nhiệt hình thành từ vốn vay, các tài sản theo hợp đồng thế chấp đi kèm
	4.367.929.587.108	4.769.357.377.147			

Trong đó:

<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.040.670.236.977	920.714.104.918
<i>Vay dài hạn</i>	3.327.259.350.131	3.848.643.272.229

(iii) Chi tiết các khoản vay bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VND	VND		%/năm	
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	400.000.000.000	600.000.000.000	Thời hạn vay 24 tháng, khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 11 năm 2024. Lãi thanh toán 6 tháng/lần.	10,0%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	497.500.000.000	534.375.000.000	Thời hạn vay 120 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2029. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý	9,5%	Tín chấp
Tổng cộng	897.500.000.000	1.134.375.000.000			
Trong đó:					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	81.125.000.000	73.750.000.000			
<i>Vay dài hạn</i>	816.375.000.000	1.060.625.000.000			

(iv) Chi tiết các khoản vay các đối tượng khác như sau:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	45.000.000.000	15.000.000.000	Kỳ hạn vay 18 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2024	11,0%	Tín chấp
Tổng cộng	45.000.000.000	15.000.000.000			
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	15.000.000.000	-			
Vay dài hạn	30.000.000.000	15.000.000.000			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn và gốc trái phiếu phát hành (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu) được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.136.795.236.977	1.154.464.104.918
Trong năm thứ hai	1.569.731.255.536	2.088.856.859.188
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.622.135.461.368	1.765.590.404.039
Sau năm năm	1.177.875.076.018	1.305.382.709.845
	5.506.537.029.899	6.314.294.077.990
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.136.795.236.977	1.154.464.104.918
Số phải trả sau 12 tháng	4.369.741.792.922	5.159.829.973.072

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	71.578.730.678	76.745.966.681
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	11.452.844.511	11.452.844.511
	83.031.575.189	88.198.811.192
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	65.350.058.132	71.193.481.940
Dự phòng phải trả dài hạn khác	2.065.861.240	2.158.766.165
	67.415.919.372	73.352.248.105

26. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	15.559.710.517	6.030.700.632
Trích lập các khoản dự phòng	4.130.266.771	5.640.585.973
Chi phí lãi vay không được trừ	4.298.048.161	3.742.412.347
Các khoản khác	634.986.043	687.531.244
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.623.011.492	16.101.230.196
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	7.034.340.629	6.451.798.811
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.034.340.629	6.451.798.811

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Số dư đầu kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	858.116.806.206	759.258.275.912	5.983.526.045.666
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	420.659.235.803	56.140.042.547	476.799.278.350
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	(480.000.000.000)	(67.308.521.000)	(547.308.521.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(8.625.261.056)	(927.291.217)	(9.552.552.273)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	(39.329.012.951)	(100.079.787.049)	(139.408.800.000)
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	9.647.871.349	66.273.888.651	75.921.760.000
Giảm khác	-	-	-	-	(44.339.740)	(53.660.260)	(98.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	760.425.299.611	713.302.947.584	5.839.879.210.743
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Số dư đầu kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	919.904.234.036	714.369.194.422	6.000.424.392.006
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	3.933.000.000	3.933.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	157.212.955.137	20.752.390.341	177.965.345.478
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(74.098.226.700)	(224.098.226.700)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(6.878.602.402)	(1.108.167.991)	(7.986.770.393)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(1.645.998.310)	(72.822.706.506)	(74.468.704.816)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.856.912.129	(1.856.912.129)	-
Giảm khác	-	-	-	-	(67.205.908)	(24.661.298)	(91.867.206)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	525.863.463.548	5.000.000.000	920.382.294.682	589.143.910.139	5.875.677.168.369

- (i) Cổ tức công bố trong kỳ bao gồm:
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 600 tỷ VND, tương ứng 20% vốn điều lệ. Công ty đã tạm ứng cổ tức 2 đợt bằng tiền theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 48/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2022 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương đương với 300 tỷ VND và số 09/2023/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2023 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ tương đương với 150 tỷ VND.
 - Chia cổ tức năm 2022 tại các công ty con theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con này.
- (ii) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty con, Nhóm Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 15 tháng 11 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.399.956.000.000	80,0%	2.399.956.000.000	80,0%
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	165.000.000.000	5,5%	165.000.000.000	5,5%
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú	220.000.000.000	7,3%	-	0,0%
Các cổ đông khác	215.044.000.000	7,2%	435.044.000.000	14,5%
	3.000.000.000.000	100%	3.000.000.000.000	100%

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	4.194.365	1.183.305
Euro	EUR	1.462	41.069
Đô la Úc	AUD	14.913	150

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	6.539.578.234.979	8.223.296.344.464
Doanh thu bán hàng hóa	330.065.206.114	673.414.913.272
Doanh thu bán điện	362.254.231.705	356.034.891.974
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.456.967.548	89.000.201.182
Doanh thu khác	18.519.636.315	1.302.609.065
	7.325.874.276.661	9.343.048.959.957
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	56.845.360.800	75.365.180.697
Hàng bán bị trả lại	867.086.698	5.818.034.613
Giảm giá hàng bán	-	62.595.000
	57.712.447.498	81.245.810.310
	7.268.161.829.163	9.261.803.149.647
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	11.588.483.023	7.308.989.300

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	5.781.065.270.468	7.184.722.014.686
Giá vốn bán hàng hóa	296.965.192.029	625.530.724.673
Giá vốn bán điện	211.462.884.718	208.214.148.240
Giá vốn cung cấp dịch vụ	53.307.888.904	64.134.544.725
Giá vốn khác	8.653.351.491	1.105.840.563
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.615.345.513	6.527.102.388
	6.354.069.933.123	8.090.234.375.275

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.620.749.704.242	6.091.076.479.062
Chi phí nhân công	235.304.424.387	309.008.069.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tue và lợi thế thương mại phân bổ	314.216.722.472	311.206.387.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204.151.134.077	223.730.851.663
Chi phí khác bằng tiền	151.426.822.921	180.897.162.562
	5.525.848.808.099	7.115.918.950.908

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.551.595.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	34.433.053.292	38.607.825.697
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.016.122.733	20.829.419.635
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	11.669.913.199	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	31.010.508	17.730.480.834
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	5.194.481.447
Lãi bán các khoản đầu tư	-	184.402.498.791
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.543.674	226.252.372
	140.703.238.406	266.990.958.776

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	346.040.384.383	345.832.125.853
Chi phí lãi mua hàng trả chậm và phí LC UPAS	71.402.400.940	106.684.443.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.763.505.957	33.375.478.194
Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	27.118.684.033	25.036.886.804
Chi phí phát hành trái phiếu	545.741.948	5.191.435.844
Chi phí tài chính khác	13.387.026.269	14.205.732.873
	479.257.743.530	530.326.102.937

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	36.457.351.775	46.532.103.420
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.593.927.730	22.980.631.205
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng bảo hành	(10.120.873.637)	8.194.530.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.063.397.637	3.369.819.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.822.007.936	59.044.157.386
Chi phí khác	46.401.273.348	55.370.708.369
	144.217.084.789	195.491.950.550
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	76.880.729.213	91.670.578.545
Phân bổ lợi thế thương mại	14.751.722.205	14.751.722.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.210.913.829	10.640.339.021
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	2.038.342.502	(13.327.255.930)
Chi phí khác	47.031.684.948	64.047.734.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.175.859.043	30.714.227.062
	188.089.251.740	198.497.345.579

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	82.336.264.146	99.530.913.659
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.939.239.478)	2.261.666.258
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	74.397.024.668	101.792.579.917

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	157.212.955.137	420.659.235.803
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thù lao Hội đồng Quản trị (VND) (i)	-	(3.286.393.545)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	157.212.955.137	417.372.842.258
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	524	1.391

- (i) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thu nhập của Hội đồng Quản trị được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được xác định trên cơ sở loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 được trích lập theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	420.659.235.803	420.659.235.803
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị (VND)	-	(3.286.393.545)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	420.659.235.803	417.372.842.258
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.402	1.391

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cổ đông/Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT đến ngày 16 tháng 4 năm 2023 (*)

(*) Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX không còn là Bên liên quan của Công ty kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2023.

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.588.483.023	7.308.989.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	6.521.833.085	240.000.000
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	3.534.965.498	3.534.965.500
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.132.952.000	3.444.023.800
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	298.432.440	90.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	51.000.000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	34.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	15.300.000	-
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	1.162.304.602.205	1.847.454.450.618
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.161.608.065.373	1.844.825.526.978
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	491.858.236	520.768.435
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	118.274.815	123.358.835
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	27.203.781	862.924.370
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.200.000	1.121.872.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.551.595.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	33.326.595.000	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	36.225.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức đã trả	131.997.800.000	422.392.960.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	119.997.800.000	383.992.960.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	8.250.000.000	26.400.000.000
Công ty Cổ phần GVI	3.750.000.000	12.000.000.000
Cho vay	300.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	300.000.000.000	110.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	220.000.000.000	185.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	220.000.000.000	185.000.000.000
Lãi cho vay	1.213.150.686	8.048.219.179
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.213.150.686	8.048.219.179
Đi vay	160.000.000.000	360.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	160.000.000.000	360.000.000.000
Trả gốc đi vay	396.875.000.000	936.875.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	396.875.000.000	936.875.000.000
Lãi đi vay	56.265.988.868	40.344.666.096
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	56.265.988.868	40.344.666.096
Nhận đặt cọc chuyển nhượng khoản đầu tư	600.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	600.000.000.000	-
Lãi mua hàng trả chậm	443.932.909	7.207.233.164
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	443.932.909	7.207.233.164
Lãi trái phiếu thương mại nhận được	-	30.205.479.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	30.205.479.000
Chuyển nhượng khoản đầu tư	-	520.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	520.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.580.933.410	2.569.982.770
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.736.911.000	590.663.800
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phụng	777.692.410	1.908.881.370
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	49.500.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	16.830.000	70.437.600

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán	139.700.000	1.076.012.697
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	139.700.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	1.048.512.697
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	27.500.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	80.000.000.000	-
Phải thu khác	572.054.795	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	572.054.795	-
Phải trả người bán ngắn hạn	246.101.140.906	130.129.107.359
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	217.046.077.334	92.106.174.396
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	29.055.063.572	38.013.562.772
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	9.370.191
Phải trả người bán dài hạn	9.259.078.400	9.259.078.400
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	9.259.078.400
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	767.859.607	19.637.257.627
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	767.859.607	19.637.257.627
Phải trả khác	606.684.931.507	10.958.904.109
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	600.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	6.684.931.507	10.958.904.109
Vay dài hạn đến hạn trả	81.125.000.000	73.750.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	81.125.000.000	73.750.000.000
Vay dài hạn	816.375.000.000	1.060.625.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	816.375.000.000	1.060.625.000.000
Chi phí phải trả	246.575.343	25.085.729
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	246.575.343	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	-	25.085.729

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	2.051.000.000	2.776.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	912.000.000	823.500.000
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	120.000.000	120.000.000
	3.083.000.000	3.719.500.000

- (i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	Chức vụ	360.000.000	360.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên HĐQT	60.000.000	20.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Lê Bá Thọ	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	20.000.000	-
Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	40.000.000	60.000.000
Lê Quang Định	Thành viên HĐQT đến ngày 15 tháng 4 năm 2022	-	40.000.000
Lương và các khoản thu nhập khác	Chức vụ	1.691.000.000	2.416.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	4.000.000	4.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	454.000.000	754.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	589.000.000	754.000.000
Lê Bá Thọ	Thành viên HĐQT từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	4.000.000	-
Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên HĐQT đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	640.000.000	904.000.000
Tổng cộng		2.051.000.000	2.776.000.000

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	184.000.000	215.500.000
Các thành viên quản lý khác		728.000.000	608.000.000
		912.000.000	823.500.000

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thù lao Ban Kiểm soát	Chức vụ		
Đào Viết Đĩnh	Trưởng Ban Kiểm soát từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	20.000.000	-
Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	40.000.000	60.000.000
Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bùi Thu Trang	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 19 tháng 4 năm 2023	10.000.000	-
Tiêu Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 19 tháng 4 năm 2023	20.000.000	30.000.000
		120.000.000	120.000.000

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Nhóm Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện VND	Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày				
<i>Doanh thu thuần</i>	6.887.387.961.143	362.254.231.705	18.519.636.315	7.268.161.829.163
<i>Kết quả</i>				
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(6.133.953.696.914)	(211.462.884.718)	(8.653.351.491)	(6.354.069.933.123)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	753.434.264.229	150.791.346.987	9.866.284.824	914.091.896.040
<i>Chi phí không phân bổ</i>				(661.729.525.894)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				252.362.370.146
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(74.397.024.668)
Lợi nhuận thuần sau thuế				177.965.345.478
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	7.223.618.935.911	5.180.550.385.807	-	12.404.169.321.718
<i>Tài sản không phân bổ</i>				3.794.386.119.398
Tổng tài sản				16.198.555.441.116
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	5.726.951.014.387	3.153.437.921.729	-	8.880.388.936.116
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				1.439.808.831.056
Tổng nợ phải trả				10.320.197.767.172

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện VND	Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày				
<i>Doanh thu thuần</i>	8.904.465.648.608	356.034.891.974	1.302.609.065	9.261.803.149.647
<i>Kết quả</i>				
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(7.880.914.386.472)	(208.214.148.240)	(1.105.840.563)	(8.090.234.375.275)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	1.023.551.262.136	147.820.743.734	196.768.502	1.171.568.774.372
<i>Chi phí không phân bổ</i>				(592.976.916.105)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				578.591.858.267
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(101.792.579.917)
Lợi nhuận thuần sau thuế				476.799.278.350
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	10.139.351.530.841	5.366.211.204.441	-	15.505.562.735.282
<i>Tài sản không phân bổ</i>				4.606.937.196.137
Tổng tài sản				20.112.499.931.419
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	10.028.535.083.087	3.440.976.834.009	-	13.469.511.917.096
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				799.665.756.306
Tổng nợ phải trả				14.269.177.673.402



39. CÁC KHOẢN CAM KẾT


Tài sản thuê ngoài


	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	30.785.564.279	30.438.986.820
Trên 1 năm đến 5 năm	104.602.049.273	115.787.858.282
Trên 5 năm	351.901.329.487	364.293.690.734
	487.288.943.039	510.520.535.836

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 33/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 7 năm 2023, Hội đồng quản trị đã thông qua và chấp thuận chủ trương cơ cấu lại danh mục các dự án điện đang vận hành thuộc sở hữu của các công ty thành viên của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.

Theo Nghị quyết số 35/2023/GE/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 8 năm 2023 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 2808/2023/HĐCNVPG/GELEX Infra – GELEX Electric giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX, ngày 28 tháng 8 năm 2023, Công ty thực hiện việc chuyển nhượng 90% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị cho Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX.


Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2023